**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

|  |  |
| --- | --- |
| CHÚ Ý: | 1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai. 2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật. |

Kính gửi: Cục Tần số vô tuyến điện/ Trung tâm Tần số vô tuyến điện khu vực…

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ** | | CÔNG TY TNHH TESA SITE HẢI PHÒNG |
| * 1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):……...……   Ngày cấp: ……………… ………. Có giá trị đến: ……………………………………………..  Địa chỉ thường trú : ……………………………………………………………………………. | | |
| * 1. Mã số thuế (đối với tổ chức) ): 0202090415   Địa chỉ trụ sở chính : Lô đất CN2A, Khu công nghiệp và dịch vụ hàng hải (Deep C2B), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam Cơ quan quản lý thuế: | | |
| 1.3. Địa chỉ liên lạc: Lô đất CN2A, Khu công nghiệp và dịch vụ hàng hải (Deep C2B), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam | | |
| 1.4. Số điện thoại liên hệ : 0386387107 | | |
| 1. **ĐĂNG KÍ TÀI KHOẢN TRỰC TUYẾN** (nếu có nhu cầu và chỉ kê khai thông tin này đến khi phải sử dụng tài khoản định danh điện tử để thực hiện thủ tục hành chính trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo quy định) | | |
| Số điện thoại di động: 0386387107 Email: vanhoang.vu@tesa.com | | |
| **3. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ** | | Trực tiếp  Dịch vụ bưu chính  **🗹** Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến  Trực tuyến qua hình thức trực tuyến khác:………… |
| **4. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN** (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng) | | |
| **🗹** 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép | | |
| **5. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:**  5.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.  5.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.  5.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiễu có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.  5.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.  5.5. Kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định. | | |
|  | *……, ngày….. tháng….. năm…….*  **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**  *(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền*  *đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)* | |

**HƯỚNG DẪN**

**KÊ KHAI BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG**

**I. PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG:**

- Tất cả các bản khai không đúng quy cách, mẫu, loại nghiệp vụ, kê khai không rõ ràng, đầy đủ sẽ phải yêu cầu làm lại hoặc bổ sung cho đầy đủ.

- Phải kê khai đầy đủ các trường thông tin trong bản khai (trừ các trường thông tin có quy định nếu có hoặc các trường kê khai theo đối tượng cụ thể).

- Không tẩy xoá các số liệu kê khai.

- Đóng dấu giáp lai đối với hồ sơ, tài liệu có nhiều trang văn bản.

- Khi cần liên hệ trực tiếp với Cục Tần số vô tuyến điện theo địa chỉ:

**Cục Tần số vô tuyến điện - Bộ Thông tin và Truyền thông**, **115 Trần Duy Hưng – Trung Hòa – Cầu giấy - Hà Nội**

Điện thoại: 024.35564919; Fax: 024.35564930

**Hoặc các Trung tâm tần số vô tuyến điện khu vực thuộc Cục:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Khu vực 1**: 115 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.  Điện thoại: 024.35564919; Fax: 024.35564913 | **Khu vực 5**: Số 783, Đại lộ Tôn Đức Thắng, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng.  Điện thoại: 0225.3827857 / Fax: 0225.3827420 |
| **Khu vực 2:** Số 45 đường Trần Lựu, khu phố 5, phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.  Điện thoại: 028.37404179; Fax: 028.37404966 | **Khu vực 6**: Số 364, đường Lê Nin, phường Hưng Phúc, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An.  Điện thoại: 0238.3833511; Fax: 0238.3849518 |
| **Khu vực 3**: Số 539, đường Trần Hưng Đạo, phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng.  Điện thoại: 0236.3933545; Fax: 0236.3933707 | **Khu vực 7**: Tổ 6 thôn Phú Trạch, xã Vĩnh Thạnh, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.  Điện thoại: 0258.3892567; Fax: 0258.3824410. |
| **Khu vực 4**: Số 170, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.  Điện thoại: 0292.3832760; Fax: 0292.3887087 | **Khu vực 8:** Phường Dữu Lâu, Tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.  Điện thoại: 0210.3840503/ 0210.3840507/ 0210.3840504 Fax: 0210. 3840504. |

**II. PHẦN HƯỚNG DẪN CHI TIẾT:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Bản khai thông tin chung** | Được dùng để kê khai thông tin hành chính khi đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung nội dung trong giấy phép. |
| Số: | Kê khai số ký hiệu công văn của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép. |
| Mục 1. | Viết họ và tên cá nhân đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (chính xác theo thông tin ghi trên Căn cước công dân/Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu) hoặc tên của tổ chức đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (chính xác theo thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức). Khuyến nghị ghi bằng chữ in hoa.  *Nếu là cá nhân đề nghị cấp phép chuyển sang kê khai mục 1.1.*  *Nếu là tổ chức đề nghị cấp phép chuyển sang kê khai mục 1.2.* |
| Mục 1.1. | Kê khai các thông tin chính xác theo Căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ hộ chiếu đối với cá nhân |
| Mục 1.2. | Kê khai các thông tin chính xác theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức. |
| Mục 1.3. | Ghi địa chỉ liên lạc của cá nhân/ tổ chức khi địa chỉ này khác với địa chỉ đặt trụ sở của tổ chức, địa chỉ thường trú của cá nhân. Địa chỉ này được sử dụng để Cơ quan quản lý gửi kết quả xử lý hồ sơ. Trường hợp không kê khai, mặc định là trùng với địa chỉ trụ sở của tổ chức, địa chỉ thường trú của cá nhân. |
| Mục 1.4. | Kê khai số điện thoại liên hệ của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép để Cơ quan quản lý gửi các thông tin hỗ trợ. |
| Mục 2. | Kê khai email và số điện thoại di động của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nếu có nhu cầu để Cơ quan quản lý cấp tài khoản điện tử, đồng thời để gửi các thông tin hỗ trợ. Chỉ kê khai thông tin tại mục này cho đến thời điểm bắt buộc sử dụng mã định danh điện tử để thực hiện thủ tục hành chính trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật. |
| Mục 3. | Tổ chức, cá nhân lựa chọn một trong bốn hình thức nhận kết quả xử lý hồ sơ:  - Đánh dấu "X" vào ô "Trực tiếp" thì kết quả giải quyết hồ sơ được trả tại các địa điểm trả kết quả theo quy định.  - Đánh dấu "X" vào ô "Dịch vụ bưu chính" thì kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi trả cho tổ chức, cá nhân qua đường bưu chính theo địa chỉ liên lạc tổ chức, cá nhân kê khai tại mục 1.3.  - Đánh dấu "X" vào ô “Trực tuyến qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến” thì kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc các hình thức trực tuyến khác đối với tổ chức, cá nhân có tài khoản trên Cổng dịch vụ công trực tuyến.  - Đánh dấu "X" vào ô “Trực tuyến qua phương thức điện tử khác” và điền thông tin phương thức điện tử khác nhận kết quả ví dụ email, zalo,…. Kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua phương thức điện tử do tổ chức, cá nhân cung cấp.  Trường hợp không đánh dấu vào nội dung nào kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi qua Dịch vụ bưu chính. |
| Mục 4 | Đối với thời gian đề nghị cấp phép từ 12 tháng trở xuống mặc định tổ chức, cá nhân phải nộp 01 (một) lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.  Đối với thời gian đề nghị cấp phép trên 12 tháng:   * Đánh dấu “X” vào ô 01 (một) lần nếu tổ chức, cá nhân đồng ý nộp 01 (một) lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp. |
| Ký tên, đóng dấu | * Trường hợp nộp hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính   + Ký tên của cá nhân đề nghị cấp phép đối với cá nhân, hộ kinh doanh  + Ghi chức danh quyền hạn, ký và ghi rõ họ tên của người ký, đóng dấu của tổ chức đề nghị cấp phép  - Trường hợp nộp hồ sơ qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến không phải ký số đối với cá nhân, hộ kinh doanh đề nghị cấp phép; không phải ký số của người có thẩm quyền và chữ ký số của tổ chức đối với tổ chức đề nghị cấp phép ở mục này. |

**BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1g1**

Áp dụng đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần sốthuộc nghiệp vụ di động mặt đất

**🗹 Cấp € Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số …………..**

**Tờ số: ………/ tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: ………….**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG THEO QUY ĐỊNH** | | Số |  | | Ngày cấp | | | |  |
| Thời hạn sử dụng | từ ngày đến ngày | | | | | | |
| **2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG** | | Đảm bảo an ninh, an toàn  Điều hành nhân viên vận hành nội bộ  Đảm bảo liên lạc trong tình huống khẩn cấp: hỏa hoạn, thiên tai,… | | | | | | | |
| **3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP (đối với cấp)** | | | | | | | | | |
| 1 năm 2 năm **🗹** 3 năm 10 năm Khác:………………. | | | | | | | | | |
| **4. TỔNG SỐ THIẾT BỊ TRONG MẠNG** | | | **50** | | | | | | |
| **5. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG** | | Lô đất CN2A, Khu công nghiệp và dịch vụ hàng hải (Deep C2B), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam | | | | | | | |
| **6. CẤU HÌNH MẠNG** | |  Đơn công | | | | | | | |
| **🗹** Song công/ Bán song công | | | | | Khoảng cách thu/phát (MHz): | | |
| **7. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN DI ĐỘNG** | | | | | | | | | |
| 7.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất | | Motorola XiR P8668i | | Motorola XiR P6620i | | | | Motorola XiR P6600i | |
| 7.2. Các mức công suất phát (W) | | 4W | | 4W | | | | 4W | |
| 7.3. Ký hiệu phát xạ | | 11K0F3E | | 11K0F3E | | | | 11K0F3E | |
| 7.4. Dải tần thiết bị (MHz) | | 400-470Mhz | | 400-470Mhz | | | | 400-470Mhz | |
| 7.5.Ăng- ten | Hệ số khuếch đại (dBi) |  | |  | | | |  | |
| Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất) (m) | 1,6m | | 1,6m | | | | 1,6m | |
| 7.6. Thông tin sửa đổi, bổ sung (nếu có) | | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị .................................. | | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị .................................. | | | | Bổ sung  Hủy bỏ  Thay thế cho thiết bị ............................. | |
| **8. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN CỐ ĐỊNH (nếu có)** | | | | | | | | | |
| 8.1. Tên Thiết bị /Hãng sản xuất | | SLR5300/Motorola | | | | | | | |
| 8.2. Các mức công suất phát (W) | | 50W | | | | | | | |
| 8.3. Ký hiệu phát xạ | | 11K0F3E | | | | | | | |
| 8.4. Dải tần thiết bị (MHz) | | 400-470Mhz | | | | | | | |
| 8.5. Địa điểm đặt | | Số nhà, đường phố (thôn xóm), phường/xã: Lô đất CN2A, Khu công nghiệp và dịch vụ hàng hải (Deep C2B), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải 2 | | | | | | | |
| Quận/ huyện: Hải An | | | | Tỉnh/ thành phố: Hải Phòng | | | |
| 8.6. Tên/mã trạm (nếu có) | | Trạm 1 | | | | | | | |
| 8.7.  Ăng-ten | a. Tên (nhãn hiệu) | Decibel DB404 | | | | | | | |
| b. Dải tần làm việc | 420-450Mhz | | | | | | | |
| c. Hệ số khuếch đại (dBi) | 5.9 | | | | | | | |
| d. Độ cao so với mặt đất (m) | 15m | | | | | | | |
| đ. Vị trí (tọa độ) | 106E47’16,21” - 20N48’16,21” | | | | | | | |
| 8.8. Thông tin sửa đổi, bổ sung (nếu có) | | Bổ sung Hủy bỏ Thay thế cho thiết bị ........................ | | | | | | | |
| **9. TẦN SỐ PHÁT/THU ĐỀ NGHỊ (nếu có)** | | Tần số phát (MHz): 426,25 Tần số thu (MHz): 416,25 | | | | | | | |
| **10. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)** | | XIN CẤP PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ SONG CÔNG | | | | | | | |

**Hướng dẫn kê khai Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g1**

Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần sốthuộc nghiệp vụ di động mặt đất.

* Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.
* Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g1 dùng để kê khai cho một mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần sốthuộc nghiệp vụ di động mặt đất. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều mạng. Lưu ý ghi rõ số thứ tự tờ khai, tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.
* Kê khai tất cả các thông số trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g1 khi đề nghị cấp.
* Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g1 khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

**1. GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG**

Kê khai số giấy phép thiết lập mạng viễn thông, ngày cấp và thời hạn sử dụng của giấy phép nếu thuộc đối tượng phải có giấy phép viễn thông theo quy định về viễn thông.

**2. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

Kê khai rõ sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện cho mục đích: Phục vụ sản xuất, kinh doanh, học tập, nghiên cứu, dự phòng,...

**3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP**

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

**4. TỔNG SỐ THIẾT BỊ TRONG MẠNG**

Kê khai tổng số thiết bị trong mạng

1. **PHẠM VI HOẠT ĐỘNG**

Kê khai phạm vi hoạt động của mạng theo địa chỉ hành chính. Trường hợp phạm vi trong cả tỉnh/thành phố thì kê khai tên tỉnh/thành phố, hoặc hoạt động trong phạm vi quận/huyện thì phải ghi địa chỉ quận/huyện A, tỉnh/thành phố B. Trường hợp, hoạt động từ hai tỉnh trở lên thì phải liệt kê cụ thể từng tỉnh/thành phố.

**6**. **CẤU HÌNH MẠNG**

Đánh dấu “X” vào ô “Đơn công” nếu mạng hoạt động ở chế độ liên lạc thu/phát trên cùng một tần số hoặc “Song công/Bán song công” nếu mạng hoạt động ở chế độ liên lạc thu/phát trên hai tần số khác nhau và ghi khoảng cách thu phát tối thiểu, khoảng cách thu phát tối đa theo đơn vị MHz.

**7**. **THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN DI DỘNG**

7.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

7.2. Kê khai các mức công suất có thể điều chỉnh được theo thiết kế chế tạo của thiết bị như: công suất lớn nhất, công suất nhỏ nhất, các mức công suất khác,...

7.3. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 4K00F1E; 7K60FXE; 11K0F3E; ...

7.4. Kê khai dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

7.5. Kê khai hệ số khuếch đại theo thiết kế tính theo đơn vị dBi và độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất nơi đặt ăng-ten (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten) tính theo đơn vị mét (m)

7.6. Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc mục 7

- Đánh dấu “X” vào ô “Bổ sung” đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc mục 7.

- Đánh dấu “X” vào ô “Huỷ bỏ” đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị.

- Đánh dấu “X” vào ô “Thay thế cho thiết bị” và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc mục 7.

**8. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN CỐ ĐỊNH (chỉ kê khai đối với mạng có thiết bị cố định)**

8.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị/ Hãng sản xuất thiết bị.

8.2. Kê khai các mức công suất có thể điều chỉnh được theo thiết kế chế tạo của thiết bị như: công suất lớn nhất, công suất nhỏ nhất, các mức công suất khác,...

8.3. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 4K00F1E; 7K60FXE; 11K0F3E; ...

8.4. Kê khai dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

8.5. Khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), quận (huyện), thành phố (tỉnh).

8.6. Kê khai tên/mã trạm đề nghị sử dụng để thuận tiện cho công việc (lưu ý: khi mạng hoạt động sẽ phải sử dụng các hô hiệu đã được ghi trong giấy phép, trường hợp không kê khai thì hô hiệu sẽ do cơ quan cấp phép quy định).

8.7. Kê khai các thông tin của ăng-ten:

a. Kê khai tên, ký hiệu theo tài liệu kỹ thuật (VD: DB404, AD-22/C, …). Trong trường hợp trên ăng-ten không hiển thị rõ tên ăng-ten thì phải ghi rõ loại ăng-ten (ví dụ: Loga-chu kỳ, Yagi, Dipole, ăng-ten khe nửa sóng, dàn chấn tử đồng pha, v.v...)

b. Dải tần làm việc là dải tần số mà trong giới hạn đó, ăng-ten làm việc được với các chỉ tiêu kỹ thuật đã cho.

c. Kê khai hệ số khuếch đại của ăng-ten theo thiết kế tính theo đơn vị dBi.

d. Độ cao (so với mặt đất) (m): là độ cao tính từ đỉnh ăng-ten đến mặt đất (chính là kích thước của ăng-ten và độ cao của cấu trúc đặt ăng-ten), tính theo mét (m).

đ. Kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của địa điểm đặt ăng-ten.

8.8.Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc mục 8.

- Đánh dấu “X” vào ô “Bổ sung” đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc mục 8.

- Đánh dấu “X” vào ô “Huỷ bỏ” đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị, đặt tại đâu theo quy định của giấy phép đã được cấp.

- Đánh dấu “X” vào ô “Thay thế cho thiết bị” và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc mục 8.

**9. TẦN SỐ PHÁT/ THU ĐỀ NGHỊ**

Kê khai tần số phát/ thu theo mong muốn được sử dụng tương ứng với cấu hình mạng tại mục 6 (không bắt buộc).

**10. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

Kê khai các thông tin cần bổ sung chưa có trong bản khai nếu có.